



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

BẢN SAO

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP
KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP
KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung theo Quyết định số 774/QĐ - BTS ngày 28/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 040010078 ngày 14/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/01/2014.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 31/12/2013: 100.000.000.000 đồng.

Công ty có 4 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng:

- Công ty Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Thọ Quang;
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung tại TP Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511.3821436
- Fax: (84) 0511.3823769

Ngành nghề kinh doanh chính

- Chế biến, bảo quản thủy hải sản và các sản phẩm từ thủy sản; Chế biến thủy, hải sản xuất khẩu;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi chở xuống);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán ô tô, xe máy;



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận trụ trợ của ô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho; Cho thuê nhà và văn phòng.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 998 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 32 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------|----------|------------------------------|
| • Ông Lê Hồng Sơn | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 05/05/2012 |
| • Ông Thái Bá Nam | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 05/05/2012 |
| • Ông Lý Tiết Dũng | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 05/05/2012 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Ông Nguyễn Đình Trí Ủy viên Tái bổ nhiệm ngày 05/05/2012
Miễn nhiệm ngày 23/08/2013
- Ông Huỳnh Tô Hà Ủy viên Bổ nhiệm ngày 05/05/2012
- Ông Lê Công Đức Ủy viên Bổ nhiệm ngày 08/11/2013

Ban Kiểm soát

- Ông Trần Phước Thái Trưởng ban Bổ nhiệm ngày 30/03/2013
Thành viên Tái bổ nhiệm ngày 05/05/2012
- Ông Nguyễn Anh Tuấn Trưởng ban Tái bổ nhiệm ngày 05/05/2012
Miễn nhiệm ngày 30/03/2013
- Ông Huỳnh Huy Hòa Thành viên Tái bổ nhiệm ngày 05/05/2012
- Ông Lê Văn Trường Thành viên Bổ nhiệm ngày 30/03/2013

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- Ông Thái Bá Nam Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 01/01/2014
Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 01/01/2010
Miễn nhiệm ngày 31/12/2013
- Ông Lê Hồng Sơn Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 16/04/2011
Miễn nhiệm ngày 01/01/2014
- Bà Trần Như Thiên My Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 01/10/2012
- Ông Nguyễn Anh Tuấn Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 01/10/2012
- Ông Nguyễn Minh Chánh Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 01/01/2014
- Ông Lê Thanh Phương Kế toán trưởng Bổ nhiệm ngày 01/10/2012

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Thái Bá Nam

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 03 năm 2014



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 106/2014/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

CHỨNG THỰC
Bản sao đúng với bản chính
Số 1505 Quyển số

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung**

Ngày: 05-03-2014

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 02/03/2014 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 32.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Trọng Hiếu
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ hành nghề số 0391-2013-10-1

Phạm Quang Trung
Kiểm toán viên

Chứng chỉ hành nghề số 1334-2013-10-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

BẢN SAO Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		388.449.547.552	416.504.625.573
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.914.815.977	22.598.631.264
1. Tiền	111	6	14.914.815.977	22.598.631.264
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		211.135.789.766	215.146.465.365
1. Phải thu khách hàng	131		225.131.036.344	242.911.861.336
2. Trả trước cho người bán	132		3.658.671.078	5.627.293.488
3. Các khoản phải thu khác	135	7	1.638.520.012	1.667.788.344
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(19.292.437.668)	(35.060.477.803)
IV. Hàng tồn kho	140		156.299.508.955	170.541.934.297
1. Hàng tồn kho	141	9	156.299.508.955	170.541.934.297
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.099.432.854	8.217.594.647
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	181.041.722	458.764.741
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.055.847.884	6.841.286.633
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	11	306.477.805	495.746.566
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	12	556.065.443	421.796.707
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		72.451.592.385	83.747.177.808
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		64.428.846.865	75.356.470.598
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	55.800.748.569	66.728.372.302
- Nguyên giá	222		193.441.022.806	196.653.945.030
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(137.640.274.237)	(129.925.572.728)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	8.628.098.296	8.628.098.296
- Nguyên giá	228		10.829.997.367	10.829.997.367
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.201.899.071)	(2.201.899.071)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15	7.823.659.261	7.823.659.261
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.859.870.000	2.859.870.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		4.963.789.261	4.963.789.261
V. Tài sản dài hạn khác	260		199.086.259	567.047.949
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	199.086.259	567.047.949
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		460.901.139.937	500.251.803.381

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		343.421.751.180	378.812.678.432
I. Nợ ngắn hạn	310		343.380.842.089	371.992.265.923
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	290.073.605.619	317.503.982.833
2. Phải trả người bán	312		24.132.396.040	19.555.145.911
3. Người mua trả tiền trước	313		4.273.983.523	936.584.209
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	1.282.822.243	7.532.592.175
5. Phải trả người lao động	315		18.990.243.670	17.820.517.662
6. Chi phí phải trả	316	19	449.655.993	2.858.489.745
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	3.965.699.174	5.302.252.131
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		212.435.827	482.701.257
II. Nợ dài hạn	330		40.909.091	6.820.412.509
1. Vay và nợ dài hạn	334		-	6.684.048.873
2. Doanh thu chưa thực hiện	338	21	40.909.091	136.363.636
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		117.479.388.757	121.439.124.949
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	117.479.388.757	121.439.124.949
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	(51.650.000)	(51.650.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	22	8.129.668.130	8.129.668.130
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	22	2.865.906.886	2.706.328.601
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22	6.535.463.741	10.654.778.218
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		460.901.139.937	500.251.803.381

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		31/12/2013	31/12/2012
1. Ngoại tệ các loại	USD	39.621,68	56.202,42
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	19.634.749.912	-



Thái Bá Nam

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 03 năm 2014

CHỨNG THỰC
Bản sao đúng với bản chính
Số 1505 01
Kế toán trưởng Ngày 05-03-2014

CHỦ TỊCH
Lê Thanh Phương

Người lập biểu
Lê Thanh Phương

Nguyễn Đình Vương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 03-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	1.726.949.125.311	1.379.563.113.281
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(1.623.347.023.392)	(1.218.758.563.079)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(55.664.317.288)	(54.808.945.168)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(16.459.801.087)	(27.619.850.210)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(12.647.355)	(1.399.238.588)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.059.228.294	8.816.154.509
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7.089.481.533)	(5.843.384.288)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	32.435.082.950	79.949.286.457
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(3.009.091.307)	(18.587.189.673)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	595.000.000	27.909.091
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.029.870.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	2.050.500.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.259.322.480	1.962.943.431
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.154.768.827)	(15.575.707.151)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	24.348.350.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.395.107.565.604	1.161.802.039.248
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.429.121.850.634)	(1.233.152.921.013)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.950.261.000)	(8.924.151.725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(38.964.546.030)	(55.926.683.490)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(7.684.231.907)	8.446.895.816
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22.598.631.264	14.151.815.863
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	416.620	(80.415)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	14.914.815.977	22.598.631.264



Thái Bá Nam

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 03 năm 2014

CHỨNG THỰC
Bản sao đúng với bản chính
Số 1505 01
Kế toán trưởng Người lập biểu

Ngày 05-03-2014

Lê Thanh Phương

Nguyễn Đình Vương

Lê Thanh Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung theo Quyết định số 774/QĐ - BTS ngày 28/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 040010078 ngày 14/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/01/2014.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Chế biến, bảo quản thủy hải sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến thủy, hải sản xuất khẩu;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi chở xuống);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán ô tô, xe máy;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho; Cho thuê nhà và văn phòng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc thiết bị	3 – 12
Phương tiện vận tải	6 – 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 12

4.7 Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- + Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế (sau trừ lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện) được Công ty trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng
 - ✓ Thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu;
 - ✓ Thuế suất 5% đối với hoạt động bán hải sản trong nước;
 - ✓ Thuế suất 10% đối với mặt hàng vật tư, cho thuê kho.
 - ✓ Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20% trong 10 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Miễn 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2007, 2008), giảm 50% trong 3 năm tiếp theo (từ 2009 đến 2011) đối với doanh nghiệp sử dụng thường xuyên từ 500 lao động đến 5.000 lao động. Những ưu đãi trên đây được qui định theo Nghị định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ và Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Điều chỉnh hồi tố

Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính năm 2012 theo Báo cáo Kiểm toán năm 2012 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV lập ngày 06/09/2013. Theo đó, kết quả điều chỉnh hồi tố như sau:

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày		Chênh lệch VND	Ghi chú
		Số liệu tại ngày 31/12/2012 VND	Số liệu tại ngày 31/12/2012 (Đã hồi tố) VND		
1. Phải thu khách hàng	131	242.569.322.065	242.911.861.336	342.539.271	(1)
2. Trả trước người bán	132	5.160.249.856	5.627.293.488	467.043.632	(1)
3. Phải thu khác	135	1.617.118.231	1.667.788.344	50.670.113	(2)
4. Dự phòng phải thu khó đòi	139	(34.884.828.282)	(35.060.477.803)	(175.649.521)	(3)
5. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	375.281.168	458.764.741	83.483.573	(4)
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	455.306.983	495.746.566	40.439.583	(5)
7. Phải trả phải nộp khác	319	4.302.252.131	5.302.252.131	1.000.000.000	(1)
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	10.846.251.567	10.654.778.218	(191.473.349)	(6)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Năm 2012 VND	Năm 2012	Chênh lệch VND	Ghi chú
			(Đã hồi tố) VND		
1. Chi phí bán hàng	24	30.950.882.336	31.141.299.433	190.417.097	(1b)
2. Chi phí quản lý	25	38.815.660.700	38.857.156.535	41.495.835	(2), (3), (4)
3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	3.023.834.432	2.791.921.500	(231.912.932)	
4. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	479.367.220	438.927.637	(40.439.583)	(5)
5. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	2.544.467.212	2.352.993.863	(191.473.349)	(6)
6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	268,23	248,04	(20)	(6)

(1) Khoản mục “Phải thu khách hàng” tăng lên 342.539.271 đồng do:

- (a) Điều chỉnh các bút toán bù trừ công nợ làm cho khoản mục “Phải thu khách hàng”; “Trả trước cho người bán” tăng lần lượt 532.956.368 đồng và 467.043.632 đồng; Khoản mục “Phải trả, phải nộp khác” tăng 1.000.000.000 đồng
 - (b) Điều chỉnh tăng chi phí thương theo sản lượng khách hàng đã tiêu thụ sản phẩm 190.417.097 đồng làm cho khoản mục “Phải thu khách hàng” giảm đi tương ứng.
- (2) Điều chỉnh bút toán xóa nợ phải thu chưa đủ điều kiện làm cho khoản mục “Các khoản phải thu khác” tăng 50.670.113 đồng và “Chi phí quản lý doanh nghiệp” giảm đi tương ứng.
- (3) Trích lập bổ sung dự phòng một số khoản công nợ quá hạn thanh toán, số tiền 175.649.521 đồng làm cho khoản mục “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi” và “Chi phí quản lý doanh nghiệp” cùng tăng lên một lượng tương ứng.
- (4) Khoản mục “Chi phí trả trước ngắn hạn” tăng 83.483.573 đồng và “Chi phí quản lý doanh nghiệp” giảm đi một lượng tương ứng do điều chỉnh lại một số khoản chi phí trả trước của năm 2013.
- (5) Căn cứ theo kết quả kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước, hạch toán giảm thuế TNDN phải nộp tương ứng với phần lợi nhuận giảm đi, số tiền 40.439.583 đồng. Theo đó, khoản mục “Chi phí thuế TNDN hiện hành” giảm 40.439.583 đồng và khoản mục “Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước”.
- (6) Tổng hợp các điều chỉnh nêu trên, khoản mục “Lợi nhuận sau thuế TNDN” trên Báo cáo kết quả kinh doanh và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán giảm 191.473.349 đồng, khoản mục “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” giảm 20 đồng/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013		31/12/2012	
	USD	VND	USD	VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		3.220.101.229		560.000.202
+ Văn phòng Công ty		3.116.893.000		222.448.507
+ Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản		9.724.000		22.648.000
+ Chi nhánh Hà Nội		45.285.729		286.090.621
+ Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh		48.198.500		28.813.074
- Tiền gửi ngân hàng		11.694.714.748		22.038.631.062
+ Tại Văn phòng Công ty		8.824.884.236		9.339.019.569
* VND		8.082.422.876		9.230.504.877
* USD	35.205,35 #	742.461.360	5.213,91 #	108.514.692
+ Tại Công ty CB và XNK Thủy sản Thọ Quang		112.825.597		3.151.256.235
* VND		19.700.530		2.090.179.402
* USD	4.416,33 #	93.125.067	50.988,51 #	1.061.076.833
+ Tại Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản (VND)		209.721.114		151.766.330
+ Tại Chi nhánh Hà Nội (VND)		1.291.377.714		3.941.942.540
+ Tại Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (VND)		1.255.906.087		5.454.646.388
Cộng		14.914.815.977		22.598.631.264

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Văn phòng Công ty	1.531.909.830	1.278.420.561
- Công ty CP Xây lắp Thủy sản Việt Nam	-	481.678.801
- Thuế nhập khẩu 275 ngày	1.530.544.030	743.321.647
- Doanh nghiệp Tư nhân Ngân Hà	-	50.670.113
- Các khoản phải thu khác	1.365.800	2.750.000
Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	16.979.873	16.731.010
- Nguyễn Thị Phương Thảo	-	16.731.010
- Các khoản phải thu khác	16.979.873	-
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (tiền ứng án phí)	89.630.309	107.020.004
Chi nhánh Hà Nội (Công ty TNHH Hợp Thành Phát)	-	265.616.769
Cộng	1.638.520.012	1.667.788.344

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	18.176.655.529	30.136.988.085
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	612.977.990	3.729.109.955
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	502.804.149	1.174.778.836
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	19.600.927
Cộng	19.292.437.668	35.060.477.803

9. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.325.388.842	13.334.889.541
Công cụ, dụng cụ	236.678.983	1.366.523.552
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	109.803.545.445	68.476.804.995
Thành phẩm	510.807.995	312.793.340
Hàng hóa	38.423.087.690	87.050.922.869
Cộng	156.299.508.955	170.541.934.297

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí trả in lịch	51.356.000	83.483.573
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	49.181.815	344.837.985
Bảo hiểm chờ phân bổ	80.503.907	30.443.183
Cộng	181.041.722	458.764.741

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	39.808.394	54.574.161
Thuế thu nhập doanh nghiệp	266.669.411	441.172.405
Cộng	306.477.805	495.746.566

12. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tạm ứng	542.065.443	421.796.707
+ Văn phòng Công ty	236.420.678	85.237.502
+ Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	6.253.266	24.288.637
+ Chi nhánh Hà Nội	221.249.941	289.345.430
+ Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	78.141.558	22.925.138
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.000.000	-
Cộng	556.065.443	421.796.707

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	71.786.557.228	115.792.961.380	7.337.287.204	1.737.139.218	196.653.945.030
Mua sắm trong năm	420.125.318	2.282.656.807	-	32.755.427	2.735.537.552
Trình bày lại	-	(181.818.181)	-	181.818.181	-
T/lý, nhượng bán	-	3.127.839.208	522.539.700	-	3.650.378.908
Giảm theo TT45	71.391.602	1.064.502.282	40.217.836	1.121.969.148	2.298.080.868
Số cuối năm	72.135.290.944	113.701.458.516	6.774.529.668	829.743.678	193.441.022.806
Khấu hao					
Số đầu năm	39.268.689.231	83.872.286.594	5.370.235.515	1.414.361.388	129.925.572.728
Khấu hao trong năm	5.508.763.188	7.080.357.632	716.395.880	156.402.275	13.461.918.975
Trình bày lại	(2.033.703.910)	2.003.400.880	-	30.303.030	-
T/lý, nhượng bán	-	3.127.839.208	522.539.700	-	3.650.378.908
Giảm theo TT45	71.391.602	892.209.248	40.217.836	1.093.019.872	2.096.838.558
Số cuối năm	42.672.356.907	88.935.996.650	5.523.873.859	508.046.821	137.640.274.237
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	32.517.867.997	31.920.674.786	1.967.051.689	322.777.830	66.728.372.302
Số cuối năm	29.462.934.037	24.765.461.866	1.250.655.809	321.696.857	55.800.748.569



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2013: 32.801.485.405 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2013: 88.612.785.122 đồng.

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	10.829.997.367	10.829.997.367
Tăng trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	10.829.997.367	10.829.997.367
Khấu hao		
Số đầu năm	2.201.899.071	2.201.899.071
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	2.201.899.071	2.201.899.071
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	8.628.098.296	8.628.098.296
Số cuối năm	8.628.098.296	8.628.098.296

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng cổ phiếu	31/12/2013 VND	Số lượng cổ phiếu	31/12/2012 VND
Đầu tư vào Công ty liên kết liên doanh		2.859.870.000		2.859.870.000
- Công ty CP Thủy sản 584 Nha Trang	357.036	2.859.870.000	308.962	2.859.870.000
Đầu tư dài hạn khác		4.963.789.261		4.963.789.261
- NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	465.008	4.263.789.261	465.008	4.263.789.261
- Công ty CP Đông lạnh Qui Nhơn	70.000	700.000.000	70.000	700.000.000
Cộng		7.823.659.261		7.823.659.261

Công ty đã nhận được các thông báo chi trả cổ tức năm 2013 của các đơn vị nhận đầu tư. Tại thời điểm 31/12/2013, cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (mã chứng khoán EIB) có giá giao dịch trên sàn lớn hơn giá gốc, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang và Công ty Cổ phần Đông lạnh chưa được niêm yết trên các sàn giao dịch. Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm cuối năm. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng giá trị ghi nhận của các khoản vốn đã đầu tư là hợp lý. Do đó, các khoản đầu tư vào các công ty trên được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí thuê đất	-	218.647.000
Chi phí sửa chữa	199.086.259	348.400.949
Cộng	199.086.259	567.047.949

17. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013 USD	31/12/2013 VND	31/12/2012 USD	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn		290.073.605.619		315.912.822.833
Tại Văn phòng Công ty		266.148.738.594		248.260.684.007
- VND		115.047.901.903		362.953.819
+ NH NN và PTNT VN - CN Đà Nẵng		9.280.906.644		-
+ NH Công thương - CN Đà Nẵng		17.331.755.607		-
+ NH Ngoại thương - CN Đà Nẵng		88.435.239.652		-
+ Vay ngắn hạn khác		-		362.953.819
- USD		151.100.836.691		247.897.730.188
+ NH NN và PTNT VN - CN Đà Nẵng	5.437.299,69 #	114.672.650.462	6.651.348,43 #	138.514.331.055
+ NH Ngoại thương - CN Đà Nẵng	1.468.667,33 #	30.952.163.980	2.894.913,63 #	60.214.203.504
+ NH C.thương - CN Ngũ Hành Sơn	259.711,75 #	5.476.022.249	2.362.767,69 #	49.169.195.629
Công ty CB và XNK Thủy sản Thọ Quang		18.242.547.680		60.397.210.820
- USD		18.242.547.680		60.397.210.820
+ NH NN và PTNT VN - CN Đà Nẵng		-	1.554.804,00 #	32.378.793.300
+ NH VID Public - CN Đà Nẵng	865.396,00 #	18.242.547.680	1.254.892,00 #	26.114.302.520
+ NH Công thương - CN Ngũ Hành Sơn		-	91.500,00 #	1.904.115.000
Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản		5.682.319.345		7.254.928.006
- VND		5.682.319.345		7.254.928.006
+ NH Ngoại thương - CN Đà Nẵng		-		2.058.624.289
+ NH Công thương - CN Ngũ Hành Sơn		5.682.319.345		5.196.303.717
+ Vay ngắn hạn khác		-		-
Nợ dài hạn đến hạn trả		-		1.591.160.000
Tại Văn phòng Công ty		-		1.591.160.000
+ NH Ngoại thương - CN Đà Nẵng (VND)		-		1.591.160.000
Cộng		290.073.605.619		317.503.982.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	6.806.658.412
Thuế xuất, nhập khẩu	1.282.822.243	725.933.763
Cộng	1.282.822.243	7.532.592.175

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
- Văn phòng Công ty	237.516.283	2.858.489.745
+ Chi phí lãi vay	132.970.828	148.176.780
+ Chi phí kiểm toán	104.545.455	115.000.000
+ Chi phí xuất hàng	-	327.878.456
+ Tiền thuê đất	-	2.232.124.509
+ Các khoản trích trước khác	-	35.310.000
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	212.139.710	-
+ Chi phí chiết khấu thương mại	212.139.710	-
Cộng	449.655.993	2.858.489.745

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn	896.427.838	1.499.684.786
- Văn phòng Công ty	881.388.725	1.427.449.642
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	15.039.113	58.548.680
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	13.686.464
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	201.634.528	969.148.746
- Văn phòng Công ty	201.634.528	869.591.556
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	-	99.557.190
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.867.636.808	2.833.418.599
- Văn phòng Công ty	651.683.596	631.588.752
+ Cổ tức phải trả	498.906.000	449.167.000
+ Phải trả khác	152.777.596	182.421.752
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	2.192.120.000	2.185.720.000
+ Đặt cọc cho Thuê kho	1.192.120.000	1.185.720.000
+ Công ty Phú Lâm	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	23.833.212	16.109.847
+ Nguyễn Thị Phương Thảo	7.833.212	16.109.847
+ Ngô Văn Việt	16.000.000	-
Cộng	3.965.699.174	5.302.252.131

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Cho thuê kho	40.909.091	136.363.636
Cộng	40.909.091	136.363.636

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2012	75.600.000.000	-	8.129.668.130	2.170.657.633	18.659.394.678	104.559.720.441
Tăng trong năm	24.400.000.000	-	-	535.670.968	2.352.993.863	27.288.664.831
Giảm trong năm	-	51.650.000	-	-	10.357.610.323	10.409.260.323
Số dư tại 31/12/2012	100.000.000.000	(51.650.000)	8.129.668.130	2.706.328.601	10.654.778.218	121.439.124.949
Số dư tại 01/01/2013	100.000.000.000	(51.650.000)	8.129.668.130	2.706.328.601	10.654.778.218	121.439.124.949
Tăng trong năm	-	-	-	159.578.285	1.359.420.378	1.518.998.663
Giảm trong năm	-	-	-	-	5.478.734.855	5.478.734.855
Số dư tại 31/12/2013	100.000.000.000	(51.650.000)	8.129.668.130	2.865.906.886	6.535.463.741	117.479.388.757

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	54.675.380.000	54.675.380.000
Các cổ đông khác	45.324.620.000	45.324.620.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2013	31/12/2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	10.654.778.218	18.659.394.678
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.359.420.378	2.352.993.863
Phân phối lợi nhuận	5.478.734.855	10.357.610.323
- Trích Quỹ dự phòng tài chính	159.578.285	535.670.968
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319.156.570	749.939.355
- Chi trả cổ tức	5.000.000.000	9.072.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.535.463.741	10.654.778.218

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2012 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm số 01/2013/ĐHCĐ-NQ ngày 30/03/2013.

e. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 30/03/2013 đã thông qua phương án chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2012 và lợi nhuận để lại từ các năm trước với tỷ lệ là 5%/vốn điều lệ (tương ứng 5.000.000.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng doanh thu	1.612.994.751.571	1.288.114.090.242
+ Doanh thu hải sản	618.697.025.864	551.557.393.626
+ Doanh thu vật tư, hàng hóa	945.309.577.196	698.942.770.090
+ Doanh thu SX và gia công thức ăn tôm, cá, gia súc, doanh thu khác	48.988.148.511	37.613.926.526
- Các khoản giảm trừ doanh thu	5.244.406.823	9.099.087.907
+ Giảm giá hàng bán	18.397.500	989.484.594
+ Hàng bán bị trả lại	5.226.009.323	8.109.603.313
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.607.750.344.748	1.279.015.002.335

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn hải sản	606.655.997.245	507.688.830.313
Giá vốn vật tư, hàng hóa	876.330.853.799	653.587.372.204
Giá vốn sản xuất và gia công thức ăn tôm, cá, gia súc, giá vốn khác	46.907.598.261	33.147.672.953
Cộng	1.529.894.449.305	1.194.423.875.470

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	252.212.840	466.727.991
Cổ tức	1.007.109.640	1.496.215.440
Bán cổ phiếu	-	950.186.218
Lãi quá hạn hợp đồng, lãi trả chậm	11.784.249.394	12.409.395.979
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.795.549.134	1.274.061.381
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	123.064.034	-
Cộng	15.962.185.042	16.596.587.009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí lãi vay	16.444.595.135	27.095.357.230
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.754.569.913	1.234.257.130
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	9.372.479
Chiết khấu thanh toán nhanh	386.864.594	57.216.659
Cộng	23.586.029.642	28.396.203.498

27. Thu nhập khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	540.909.091	27.909.091
Bảo hiểm bồi thường	149.027.490	-
Thu hồi công nợ đã xóa	55.268.000	-
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	361.075.160
Bồi thường nhà xưởng	-	60.547.660
Phạt vi phạm hợp đồng	181.607.357	-
Thu bồi thường vật tư bị mất	18.181.818	-
Thu nhập khác	6.232.585	1.788.820
Cộng	951.226.341	451.320.731

28. Chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	344.885.141
Chi phí không hợp lý (phạt hành chính, phạt khác)	100.035.763	107.568.298
Chi phí khác	-	200
	100.035.763	452.453.639

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.546.570.727	2.791.921.500
Các khoản tính vào thu nhập chịu thuế	(797.969.333)	(615.537.128)
- Điều chỉnh tăng	241.435.763	880.678.312
+ Các khoản phạt thuế, phạt hành chính...	100.035.763	107.568.298
+ Thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	141.400.000	130.000.000
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	9.372.479
+ Lãi CLTG năm trước chưa thực hiện năm nay thực hiện	-	633.737.535
- Điều chỉnh giảm	1.039.405.096	1.496.215.440
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.007.109.640	1.496.215.440
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	22.922.977	-
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay thực hiện	9.372.479	-
Tổng thu nhập chịu thuế	748.601.394	2.176.384.372
- Thu nhập từ hoạt động SXKD chính	(202.624.947)	1.119.762.764
- Thu nhập khác	951.226.341	1.056.621.608
Thuế thu nhập doanh nghiệp	187.150.349	534.550.541
- Hoạt động SXKD chính	-	68.484.273
- Hoạt động khác	187.150.349	466.066.268
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	68.484.273
- Hoạt động SXKD chính	-	68.484.273
- Hoạt động khác	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	187.150.349	438.927.637
+ Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	187.150.349	466.066.268
+ Điều chỉnh theo Biên bản của cơ quan thuế	-	13.360.952
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.359.420.378	2.352.993.863

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.359.420.378	2.352.993.863
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.359.420.378	2.352.993.863
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	9.486.294
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	135,94	248,04

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	572.788.351.348	449.778.349.350
Chi phí nhân công	72.476.352.531	64.093.890.526
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.461.918.975	12.776.803.960
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.729.917.782	32.939.220.597
Chi phí khác bằng tiền	47.656.086.183	37.769.651.556
Cộng	760.112.626.819	597.357.915.989

32. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay nợ, mua bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro này thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngoại tệ	31/12/2013	31/12/2012
Tài sản tài chính	USD	39.621,68	56.202,42
- Tiền	USD	39.621,68	56.202,42
- Các khoản phải thu	USD	1.943.567,73	2.874.165,07
Nợ phải trả tài chính	USD	8.676.934,83	15.306.239,57
- Vay ngắn hạn	USD	8.031.074,77	14.810.225,75
- Phải trả người bán	USD	645.860,06	496.013,82

Quản lý rủi ro về giá

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực chế biến hàng thủy sản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho chế biến hàng thủy sản. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các khách hàng thuộc các nước Châu Âu và Trung Quốc. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đơn đốc thu hồi công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2013	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	290.073.605.619	-	290.073.605.619
Phải trả người bán	24.132.396.040	-	24.132.396.040
Chi phí phải trả	449.655.993	-	449.655.993
Phải trả khác	2.867.636.808	-	2.867.636.808
Cộng	317.523.294.460	-	317.523.294.460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính) -

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	317.503.982.833	6.684.048.873	324.188.031.706
Phải trả người bán	19.555.145.911	-	19.555.145.911
Chi phí phải trả	2.858.489.745	-	2.858.489.745
Phải trả khác	2.833.418.599	-	2.833.418.599
Cộng	342.751.037.088	6.684.048.873	349.435.085.961

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.914.815.977	-	14.914.815.977
Phải thu khách hàng	205.838.598.676	-	205.838.598.676
Phải thu khác	1.638.520.012	-	1.638.520.012
Đầu tư tài chính	-	4.963.789.261	4.963.789.261
Tài sản tài chính khác	14.000.000	-	14.000.000
Cộng	222.405.934.665	4.963.789.261	227.369.723.926

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.598.631.264	-	22.598.631.264
Phải thu khách hàng	207.851.383.533	-	207.851.383.533
Phải thu khác	1.667.788.344	-	1.667.788.344
Đầu tư tài chính	-	4.963.789.261	4.963.789.261
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	232.117.803.141	4.963.789.261	237.081.592.402

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mặc dù có rủi ro trong thanh khoản nhưng Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh khác nhau phân chia tại các bộ phận địa lý cụ thể ở Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG

01 Bùi Quốc Hùng, P. Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	CHI NHANH HẠ NỘI		CN HỒ CHÍ MINH		CÔNG TY PTNL THỦY SẢN		CTY CB & XK TS T-QUANG		VĂN PHÒNG		LOẠI TRỪ		TỔNG CỘNG	
	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
Doanh thu bộ phận	363.227.578.403	364.064.918.235	518.294.191.398	233.071.353.354	28.136.038.046	34.627.902.028	128.764.373.970	471.828.967.700	1.201.065.021.388	850.913.767.400	(631.737.458.457)	(675.491.906.382)	1.607.750.344.748	1.279.015.002.33
- Từ khách hàng bên ngoài	354.054.295.778	341.084.938.858	517.965.488.599	219.487.807.172	28.136.038.046	34.627.902.028	128.764.373.970	390.343.498.222	578.830.148.355	283.470.856.055	-	-	1.607.750.344.748	1.279.015.002.33
- Giữa các bộ phận	9.173.282.625	22.979.979.377	328.702.799	3.583.546.182	-	-	-	81.485.469.478	622.235.473.033	567.442.911.345	(631.737.458.457)	(675.491.906.382)	-	-
Chi phí bộ phận	355.581.015.737	356.871.293.632	506.558.707.821	231.080.366.062	30.642.050.612	32.310.587.388	128.764.373.970	465.775.915.328	1.209.621.490.316	853.876.075.410	(631.737.458.457)	(675.491.906.382)	1.599.431.119.999	1.264.422.331.431
- Từ khách hàng bên ngoài	346.407.733.112	333.891.314.255	506.230.005.022	227.496.818.880	30.642.050.612	32.310.587.388	128.764.373.970	384.290.445.850	587.386.937.283	286.433.164.065	-	-	1.599.431.119.999	1.264.422.331.431
- Giữa các bộ phận	9.173.282.625	22.979.979.377	328.702.799	3.583.546.182	-	-	-	81.485.469.478	622.235.473.033	567.442.911.345	(631.737.458.457)	(675.491.906.382)	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	7.646.562.666	7.193.624.603	11.735.483.577	1.990.987.292	(2.506.012.566)	2.317.314.640	-	6.053.052.372	(8.556.808.928)	(2.962.308.010)	-	-	8.319.224.749	14.592.670.89
Chi phí lãi vay thuần	(9.941.431.908)	(17.197.665.542)	(6.080.438.378)	(4.406.159.895)	(763.533.088)	(2.378.920.880)	-	(5.569.082.799)	593.041.079	2.923.199.877	-	-	(16.192.382.295)	(26.628.629.236)
Lãi (lỗ) từ hoạt động tài chính khác	4.771.099.938	9.837.479.017	1.080.174.808	68.437.500	5.625.000	5.625.000	-	974.361.667	3.862.063.601	2.931.372.258	-	-	8.568.537.093	14.826.012.750
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(5.170.331.970)	(7.360.186.525)	(7.360.186.525)	(6.213.501.722)	(695.115.588)	(2.373.295.880)	-	(4.594.721.132)	4.455.104.680	5.854.572.135	-	-	(7.623.844.600)	(11.799.616.48)
Thu nhập khác	180.960.781	14.010	150.227.523	1.778.572	60.929.881	122.635.030	-	27.909.091	559.108.156	298.984.028	-	-	951.226.341	451.320.731
Chi phí khác	3.966.840	17.908.694	1.756.914	-	48.494.032	3.359.455	-	5.024.042	45.877.977	426.160.548	-	-	100.035.763	452.453.635
Lãi (lỗ) hoạt động khác	176.993.941	(17.894.684)	148.470.609	1.778.572	12.435.849	119.275.575	-	22.884.149	513.290.179	(127.176.520)	-	-	851.190.578	(1.132.90)
Lợi nhuận trước thuế	2.653.224.637	(184.456.606)	5.670.452.464	(1.333.219.223)	(3.188.692.305)	63.294.335	-	1.481.215.389	(3.588.414.069)	2.765.087.605	-	-	1.546.570.727	2.791.921.504
Thuế TNDN	2.653.224.637	(184.456.606)	5.670.452.464	(1.333.219.223)	(3.188.692.305)	63.294.335	-	1.481.215.389	187.151.349	438.927.637	-	-	187.150.349	438.927.637
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.775.564.418)	2.326.159.968	-	-	1.359.420.378	2.352.993.866
- Tài sản ngắn hạn	725.489.879	3.071.631.190	8.381.818.534	5.618.110.853	10.367.146.597	9.300.363.305	18.242.547.680	60.397.210.820	350.732.541.862	338.117.309.405	-	-	388.449.547.532	416.504.625.573
- Tài sản dài hạn	-	-	6.777.257.392	1.395.287.850	5.327.350.121	7.413.130.098	-	-	60.346.984.872	74.938.759.860	-	-	72.451.592.385	83.747.177.808
Tổng tài sản	725.489.879	3.071.631.190	15.159.075.926	7.013.398.703	15.694.496.718	16.713.493.403	18.242.547.680	60.397.210.820	411.079.529.734	413.056.069.265	-	-	460.901.139.917	500.251.803.381
- Nợ ngắn hạn	113.331.400.281	190.404.785.798	83.404.059.618	32.789.899.653	5.748.332.398	15.571.016.190	4.111.238.484	25.723.952.046	136.785.811.308	107.502.612.236	-	-	343.380.842.089	371.992.265.923
- Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	376.093.873	-	-	40.909.091	6.444.318.636	-	-	40.909.091	6.820.472.509
Tổng nợ	113.331.400.281	190.404.785.798	83.404.059.618	32.789.899.653	5.748.332.398	15.947.110.063	4.111.238.484	25.723.952.046	136.826.720.399	113.946.930.872	-	-	384.291.751.180	378.817.678.437
Khấu hao	200.000.000	200.000.000	685.198.633	179.302.373	1.910.086.730	2.723.853.728	-	9.111.378.635	10.666.633.612	562.269.224	-	-	13.461.918.975	12.776.805.960
Mua sắm tài sản	-	-	338.166.000	244.244.518,00	493.016.125	473.818.181	-	15.940.854.403	1.904.355.427	5.978.675.104	-	-	2.735.537.532	22.637.592.206

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

34. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Thông tin với các bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang

Công ty liên kết

b. Trong năm Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Cổ tức được chia	253.348.840	231.000.000
Cổ tức đã nhận được	253.348.840	231.000.000

c. Thu nhập của thành viên chủ chốt

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.268.282.024	1.065.758.546
Thù lao Hội đồng quản trị	362.600.000	385.754.108
Cộng	1.630.882.024	1.451.512.654

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi AAC.



Thái Bá Nam

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Lê Thanh Phương

CHỨNG THỰC
Bản sao đúng với bản chính
Số.....1505.....01.....
Ngày 05-03-2014

Người lập biểu

Lê Thanh Phương

Nguyễn Đình Vương